

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

MỘT SỐ BIỂU HIỆN NỘI DUNG CỦA TỤC NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG HÁN HỒ THỊ NGỌC HÀ*

TÓM TẮT: Tục ngữ là vốn quý trong kho tàng văn học của mỗi dân tộc thể hiện tình cảm, suy nghĩ, ước mơ, khát vọng và mang đậm văn hóa bản sắc riêng của mỗi cộng đồng. Đối với người học ngoại ngữ, tiếp cận tục ngữ thật không dễ. Bởi muốn hiểu và dịch được các câu tục ngữ, người học cần phải thông hiểu về văn hóa của đất nước đó. Đi sâu vào tìm hiểu kho tàng tục ngữ của người Hán, chúng tôi thấy rằng tục ngữ có yếu tố động vật chiếm một số lượng đáng kể. Chúng phản ánh những đặc trưng văn hoá, phong tục tập quán, kinh nghiệm sống của cộng đồng dân tộc Hán.

TỪ KHÓA: tục ngữ; tục ngữ của người Hán; yếu tố chỉ động vật; đặc trưng ngôn ngữ văn hóa; nội dung tục ngữ tiếng Hán.

NHẬN BÀI: 06/06/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/08/2023

1. Dẫn nhập

Vạn vật trong nhân gian phức tạp do đó nhận thức của con người đối với vạn vật cũng không hề đơn giản. Con người qua quan sát và thực tiễn trong cuộc sống xã hội, lao động sản xuất đã dùng tư tưởng, phương pháp, quan điểm của mình để nhận thức thế giới và tất cả được thể hiện trong tục ngữ, nhằm tổng kết kết quả quan sát và thực tiễn đó. Khảo sát tục ngữ của người Hán trong “*Từ điển tục ngữ*” của Từ Tông Tài (徐宗才, “*俗语词典*”) với 2.605 câu, chúng tôi nhận thấy, nội dung của tục ngữ phong phú đa dạng, đề cập đến nhiều phương diện trong đời sống xã hội như: khí tượng thiên văn, sản xuất nông nghiệp, mậu dịch thương nghiệp, chính trị quốc gia, trạng thái tâm lý và diện mạo, tinh thần của con người,... Đặc biệt, qua kết quả khảo sát, tục ngữ có yếu tố chỉ động vật chiếm số lượng đáng kể. Chúng đã phản ánh rõ nét văn hóa, phong tục tập quán của người Hán.

2. Nội dung

Con người và các loài động vật luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Động vật ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người. Bởi vậy, từ xa xưa con người ta đã dựa vào tập tính, thói quen của các con vật để ngầm chỉ tính cách của con người, hay dựa vào các con vật để phán đoán thời tiết, kinh nghiệm chăn nuôi, sản xuất... Theo thời gian, con người dần tích lũy hiểu biết và truyền tải kinh nghiệm cho các thế hệ sau thông qua tục ngữ - một hình thức văn học dân gian gần gũi, dễ đọc, dễ nhớ. Trong đó, những câu tục ngữ có từ ngữ (yếu tố) chỉ động vật đã phát huy được vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt cũng như đời sống sản xuất của con người. Không những thế, chúng còn thể hiện những đặc trưng về văn hóa của cộng đồng người Hán thông qua nội dung của những câu tục ngữ.

2.1. Kết quả thống kê từ ngữ chỉ động vật trong tục ngữ tiếng Hán

2.1.1. Căn cứ phân loại

Trong quá trình nghiên cứu nội dung các câu tục ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy một số loài vật có nhiều cách đọc tên, ví dụ 鸪 và 鹭 cùng có nghĩa chỉ “con cò”, hoặc 老鼠 và 耗子 đều có nghĩa là “chuột”. Do đó, chúng tôi xếp các trường hợp cùng nghĩa này vào cùng một nhóm.

Về cách phân loại động vật, có nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại hệ thống động vật như:

- Dựa vào môi trường sống. Theo tiêu chí này, động vật được chia làm 4 loại: động vật sống ở nhà (động vật nuôi, gia súc, gia cầm như chó, mèo, trâu, lợn...); động vật sống trong rừng (ngựa, hổ, voi, cáo...); động vật sống dưới nước (cá, cua, tôm, trai...) và động vật lưỡng cư (ếch, nhái,...).

- Dựa vào đặc điểm cấu tạo. Theo tiêu chí này, động vật được chia ra làm bốn loại: lớp thú (báo, hổ, thỏ...); lớp chim (cò, chim, quạ...); lớp bò sát (rắn, sên...); lớp côn trùng (ong, kiến, rận, muỗi,...).

* Trường Đại học Quy Nhơn; Email: hothingochadhn@gmail.com

- Dựa vào mối quan hệ với con người. Theo tiêu chí này, động vật được chia ra làm ba nhóm: động vật có quan hệ gần gũi với con người (chó, gà, lợn, cá, chim, tôm...); động vật hoang dã (hổ, báo, cáo, voi, khỉ...); động vật tưởng tượng (rồng, phượng, lân).

- Dựa vào đốt sống. Theo tiêu chí này, động vật được chia thành 2 loại: động vật có xương sống (cá, ếch, chim, thú,...) và động vật không xương sống (rắn, giun,...).

Số lượng động vật được đề cập trong tục ngữ tiếng Hán phong phú và đa dạng. Để quá trình khảo sát, nghiên cứu được thuận lợi và rõ ràng, chúng tôi đã kết hợp hai tiêu chí: dựa vào môi trường sống và đặc điểm cấu tạo để phân chia các loài động vật trong tục ngữ tiếng Hán. Việc phân loại này nhằm mục đích đưa ra được một bức tranh toàn cảnh về loài động vật trong tục ngữ biểu trưng cho con người.

2.1.2. Kết quả khảo sát

Căn cứ vào tiêu chí phân loại, chúng tôi đã tiến hành thống kê, khảo sát các từ ngữ chỉ động vật xuất hiện trong 2605 câu tục ngữ tiếng Hán và thu được kết quả như sau:

Bảng 1. Bảng phân loại động vật xuất hiện trong tục ngữ tiếng Hán

STT	Nhóm động vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	Động vật nuôi trong gia đình	1421	40,3
2	Động vật sống trong rừng	968	27,4
3	Động vật sống dưới nước và lưỡng cư	237	6,7
4	Chim- bò sát- côn trùng- gặm nhấm	735	20,8
5	Động vật tưởng tượng	170	4,8
	Tổng	3531	100

Kết quả thống kê cho thấy các từ ngữ chỉ các loài động vật xuất hiện trong tiếng Hán rất đa dạng, phong phú, thuộc nhiều loài khác nhau. Trong đó, từ ngữ chỉ nhóm động vật nuôi trong gia đình xuất hiện nhiều nhất với 1.421 lần chiếm 40,3% và thấp nhất là từ ngữ chỉ nhóm động vật tưởng tượng với tần số xuất hiện là 170 lần chiếm 4,8%. Kết quả này cho thấy, sở dĩ từ ngữ chỉ nhóm động vật nuôi trong gia đình xuất hiện với tần số lớn trong tục ngữ vì chúng gần gũi với cuộc sống hàng ngày của con người.

Khảo sát từng từ ngữ chỉ các con vật trong từng nhóm động vật, trước hết là tục ngữ có yếu tố chỉ các động vật nuôi trong gia đình, chúng tôi có bảng thống kê như sau:

Bảng 2. Bảng thống kê các yếu tố chỉ nhóm động vật nuôi trong gia đình trong tục ngữ tiếng Hán

STT	Tên gọi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	狗 (chó)	300	21,1
2	鸡 (gà)	287	20,2
3	牛 (trâu, bò)	202	14,2
4	猫 (mèo)	136	9,6
5	驴 (lừa)	128	9
6	猪 (lợn)	126	8,9
7	羊 (dê)	102	7,2
8	鸭子 (vịt)	66	4,6
9	鹅 (ngỗng)	24	1,7
10	骆驼 (lạc đà)	21	1,5
11	骡子 (lã)	19	1,3
12	犊 (bê)	10	0,7
	Tổng	1421	

Từ bảng thống kê trên cho thấy:

“chó” là loài động vật có tần số xuất hiện nhiều nhất với 300 lần, chiếm tỉ lệ 21,1%, ví dụ: 好鸡不跟狗斗; 好狗架不住一群狼.

“gà” xuất hiện 287 lần, chiếm 20,2%, ví dụ: 狗跳墙, 鸡上屋; 给你鸡毛当令箭.

“trâu” xuất hiện 202 lần, chiếm 14,2%, ví dụ: 费了九牛二虎之力; 风马牛不相及.

Động vật có tần số xuất hiện thấp nhất là “bê” với 10 lần xuất hiện, chiếm 0,7% trong nhóm động vật nuôi trong gia đình.

Khảo sát tục ngữ có yếu tố chỉ các động vật sống trong rừng, kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Bảng thống kê các yếu tố chỉ nhóm động vật sống trong rừng trong tục ngữ tiếng Hán

STT	Tên gọi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	马 (ngựa)	363	34,1
2	虎 (hổ)	298	27,9
3	狼 (sói, lang)	121	11,4
4	兔 (thỏ)	82	7,7
5	狐狸 (hồ ly)	51	4,8
6	猴 (khỉ)	49	4,6
7	豹 (báo)	32	3
8	熊 (gấu)	18	1,7
9	象 (voi)	10	0,9
10	貂/黄鼠 (chồn)	10	0,9
11	獐子 (hoẵng)	9	0,8
12	狮子 (sư tử)	9	0,8
13	刺猬 (nhím)	8	0,8
14	鹿 (hươu)	6	0,6
	Tổng	1.066	100

Theo kết quả thống kê ở bảng 2.3, từ chỉ “ngựa” có tần số xuất hiện cao nhất trong nhóm động vật sống trong rừng với 363 lần trong tổng số 1.066 lần của 15 loài động vật, chiếm 34,1%. Xếp vị trí thứ hai là từ “hổ”, xuất hiện 298 lần, chiếm tỉ lệ 27,9%. Và có tần số xuất hiện thấp nhất là từ chỉ “hươu” với 6 lần, chiếm tỉ lệ 0,6%.

Khảo sát tục ngữ có yếu tố chỉ các động vật sống dưới nước và lưỡng cư, kết quả thu được như sau:

Bảng 4. Bảng thống kê các yếu tố chỉ nhóm động vật sống dưới nước và lưỡng cư trong tục ngữ tiếng Hán

STT	Tên gọi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	青蛙/ 蛤蟆/ 蟾蜍 (cóc)	66	27,8
2	鱼 (cá)	55	23,2
3	乌龟/ 鳖鱼 (rùa)	48	20,3
4	虾 (tôm)	31	13,1
5	泥鳅 (chạch)	9	3,8
6	蟹 (cua)	9	3,8
7	螺 (ốc)	4	1,7
8	黄鳝 (lươn)	4	1,7
9	蚌 (traí)	4	1,7
10	鳖 (ngao)	4	1,7

11	蚂蟥 (đĩa)	1	0,4
12	蚶 (hàu)	1	0,4
13	蛤 (sò)	1	0,4
	Tổng	237	100

Bảng trên cho thấy, đứng đầu trong bảng thống kê từ ngữ chỉ nhóm động vật sống dưới nước và lưỡng cư là “cóc”. Từ ngữ chỉ “cóc” xuất hiện 66 lần trong tổng số 237 lần của 13 loài động vật, chiếm 27,8%. Vị trí thấp nhất từ ngữ chỉ “đĩa, hàu, sò” với 1 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 0,4%.

Khảo sát tục ngữ cổ yếu tố chỉ các động vật thuộc nhóm chim - bộ sát - côn trùng - gặm nhấm, chúng tôi có kết quả như sau:

Bảng 5. Bảng thống kê các yếu tố chỉ nhóm chim- bộ sát- côn trùng
- gặm nhấm trong tục ngữ tiếng Hán

STT	Tên gọi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	鸟 (chim)	123	17
2	老鼠/ 耗子 (chuột)	111	15,4
3	蛇 (rắn)	98	13,6
4	虫 (sâu)	49	6,8
5	雁 (nhạn)	37	5,1
6	雀 (chim tước)	35	4,8
7	苍蝇 (ruồi)	32	4,4
8	鹰 (diều hâu)	30	4,2
9	蚂蚁 (kiến)	26	3,6
10	乌 (quạ)	23	3,2
11	虱子 (rận)	21	2,9
13	蜂 (ong)	16	2,2
15	屎壳郎 (bọ hung)	14	1,9
16	蚂蚱 (châu chấu)	13	1,8
17	蝎子 (bò cạp)	11	1,5
18	蜈蚣/ 蜈 (dế)	8	1,1
19	鸠鸟 (chim gáy)	8	1,1
20	蚊 (muỗi)	8	1,1
21	蚕 (tằm)	7	1
22	燕 (yến)	7	1
23	鸽 (bồ câu)	6	0,8
24	喜鹊 (chim khách)	6	0,8
25	鹤 (chim cú)	5	0,7
26	鹭/ 鸬 (cò)	4	0,6
27	飞蛾 (thiên thân)	4	0,6
28	蜈蚣 (rết)	4	0,6
29	鸳鸯 (uyên ương)	4	0,6
30	天鹅 (thiên nga)	3	0,4
31	虻蚤 (bọ chét)	2	0,3
32	蛾 (bướm)	2	0,3

33	鹤 (hạc)	2	0,3
34	蜗牛 (sên)	2	0,3
35	蜘蛛 (nhện)	1	0,1
36	蚯蚓 (giun)	1	0,1
	Tổng	723	100

Kết quả thống kê trong bảng trên cho thấy, từ ngữ chỉ “chim” và “chuột” có tần số xuất hiện nhiều nhất trong nhóm động vật chim- bò sát- côn trùng- gặm nhấm. Trong đó, từ ngữ chỉ “chim” xuất hiện 123 lần và “chuột” xuất hiện 111 lần trong tổng số 723 lần xuất hiện của 36 loài động vật trong nhóm, chiếm tỉ lệ 17% và 15,4%. Có tần số xuất hiện thấp nhất là các từ ngữ chỉ “nhện” và “giun” với 1 lần, chiếm tỉ lệ 0,1%.

Khảo sát tục ngữ có yếu tố chỉ các động vật thuộc nhóm tượng trưng, chúng tôi có kết quả như sau:

Bảng 6. Bảng thống kê các yếu tố chỉ nhóm động vật tượng trưng trong tục ngữ tiếng Hán

STT	Tên gọi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	龙 (rồng)	107	62,9
2	凤凰 (phượng hoàng)	61	35,9
3	麟 (lân)	2	1,2
	Tổng	170	100

Nếu các loài động vật thuộc nhóm vật nuôi trong nhà hay nhóm động vật sống trong rừng có quan hệ gần gũi với đời sống sinh hoạt hàng ngày của con người thì động vật tượng trưng lại gần bó mật thiết với đời sống tinh thần, tâm linh của người Hán. Từ kết quả thống kê, từ ngữ chỉ “rồng” đứng đầu có tần số xuất hiện nhiều nhất với 107 lần, chiếm tỉ lệ 62,9%. Và tần số xuất hiện thấp nhất là từ ngữ chỉ “lân” với 2 lần xuất hiện, chiếm 1,2%.

2.2. Nội dung của tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật

Qua việc khảo sát, thống kê, phân tích, chúng tôi xác định được các nhóm nghĩa được thể hiện trong các câu tục ngữ có yếu tố chỉ động vật như sau:

Bảng 7. Nội dung được biểu hiện trong các câu tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Kinh nghiệm của nhân dân lao động	637	24,5
2	Các hiện tượng xã hội	105	4,0
3	Quan niệm, đánh giá về con người	1831	70,3
4	Các nội dung khác	32	1,2
	Tổng	2.605	100

Kết quả thống kê cho thấy các câu tục ngữ có yếu tố chỉ động vật thể hiện quan niệm, đánh giá về con người chiếm số lượng lớn nhất với 1.831 câu, chiếm tỉ lệ 70,28% và thấp nhất là các câu tục ngữ có nội dung khác chiếm 1,2% với 32 câu trong tổng số 2.605 câu tục ngữ tiếng Hán được khảo sát.

Để làm rõ hơn từng biểu hiện nội dung của tục ngữ có yếu tố chỉ động vật, chúng tôi đi sâu nghiên cứu ba nhóm nội dung có số lượng xuất hiện lớn nhất trong tục ngữ là kinh nghiệm của nhân dân lao động; các hiện tượng xã hội; quan niệm, đánh giá về con người. Còn đối với các câu tục ngữ có nội dung khác, chúng tôi không tiến hành phân tích.

2.2.1. Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật biểu hiện kinh nghiệm của nhân dân lao động

Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật đã được nhân dân lao động đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn, được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Kinh nghiệm ấy được phản ánh chủ yếu ở các phương diện sau:

Bảng 8. Bảng thống kê các kinh nghiệm của nhân dân được biểu hiện trong tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Kinh nghiệm ứng xử, quan hệ, sinh sống	577	90,6
2	Kinh nghiệm lao động sản xuất	38	6
3	Kinh nghiệm thời tiết	22	3,4
	Tổng	637	100

Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật biểu hiện kinh nghiệm về quan hệ, ứng xử gồm 577 câu chiếm tỉ lệ 90,6%, ví dụ:

官凭印信，虎凭山 (quan thì dựa vào ấn tín, hổ dựa vào núi; làm việc công phải có chứng cứ, dựa vào căn cứ)

“狗急要跳墙” (chó gấp lúc nguy nan thì nhảy qua tường; người trong hoàn cảnh hiểm nghèo, sẽ mạo hiểm làm liều).

Nhóm nội dung này chiếm tỉ lệ rất lớn cho thấy trong cuộc sống hàng ngày, việc ứng xử, quan hệ giữ vai trò quan trọng, chi phối đời sống của người dân.

Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật biểu hiện kinh nghiệm lao động sản xuất gồm 38 câu, chiếm tỉ lệ 6%. Ví dụ:

“喂马没巧，夜草上饱” (cho ngựa ăn không có bí quyết gì, chỉ là cho ăn buổi tối);

“豆禾开花，捞鱼摸虾” (lúc đậu ra hoa là lúc bắt cá bắt tôm).

Từ kết quả khảo sát, những câu tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật biểu hiện kinh nghiệm lao động sản xuất của người lao động. Chẳng hạn:

Kinh nghiệm trồng trọt (trồng đậu, mạ, hạt, dưa...), ví dụ:

“不管兔子什么叫，该种豆子还得种豆子” (nghe tiếng thỏ kêu thì không trồng đậu)

“古锄七遍饿死狗，瓜锄九遍不住手” (trồng hạt xới ít lần, trồng dưa xới nhiều lần)

Kinh nghiệm chăn nuôi như chọn giống trâu, bò. Ví dụ:

“买牛要买抓地虎” (mua trâu phải chọn chân ngắn)

“凸腰驴，凹腰牛” (lừa lưng lồi, trâu lưng lõm mới tốt)

Kinh nghiệm nuôi ngựa, lợn, dê. Ví dụ:

“马要好，吃夜草” (muốn nuôi ngựa tốt, buổi tối phải cho ăn)

喂猪没巧，栏干肚饱” (nuôi lợn không có bí quyết gì, chỉ cần giữ chuồng lợn sạch sẽ và cho ăn no).

Kinh nghiệm về săn bắt dựa vào đặc tính của các loài động vật, ví dụ:

“豹子跑山巅，野猪山腰转” (báo hoạt động trên đỉnh núi, lợn rừng hoạt động ở lưng chừng núi)

“打鱼如偷鱼” (bắt cá giống như đi trộm cá).

Kinh nghiệm sản xuất, ví dụ:

“带鱼两头尖，赚钱似神仙” (bắt cá kiếm tiền nhiều).

“养羊种姜，利息难当” (nuôi dê trồng gừng thu lợi lớn).

Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật biểu hiện kinh nghiệm thời tiết gồm 22 câu, chiếm tỉ lệ 3,4%. Đây là nội dung của tục ngữ có tỉ lệ thấp nhất trong nhóm này, ví dụ:

“鸠鸟长鸣，下雨不停” (chim gáy hót, trời mưa không ngớt);

“燕子钻天，蛇溜道，老牛大叫雨就到” (chim yến bay lên cao, rắn bò ra đường, trâu kêu to thì trời sắp mưa);

“蚯蚓夜鸣雨不停，蜘蛛张网天则晴” (buổi tối giun đất kêu thì trời sắp mưa, con nhện giăng tơ thì trời sắp nắng).

Các câu tục ngữ có yếu tố chỉ động vật thể hiện nội dung này chủ yếu đề cập đến những dấu hiệu thay đổi của thời tiết.

2.2.2. Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật biểu hiện các hiện tượng xã hội

Những câu tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật chỉ các hiện tượng xã hội đã đề cập đến nhiều vấn đề của đời sống nhân dân lao động, được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Bảng 9. Bảng thống kê các hiện tượng xã hội được biểu hiện trong tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Phong tục tập quán	5	4,8
2	Tình cảm gia đình, quê hương đất nước	21	20
3	Quan điểm lối sống xã hội	38	36,2
4	Sự áp bức, bất công	41	39
	Tổng	105	100

Từ bảng 2.8 trên, nhóm các câu tục ngữ có nội dung chỉ sự áp bức, bất công chiếm tỉ lệ cao nhất, gồm 41 câu, chiếm tỉ lệ 39%, ví dụ: "吃的猪狗食, 瘦了牛马苦" (ăn thức ăn lợn chó, gầy như trâu ngựa; miêu tả hoàn cảnh bị áp bức của nhân dân), "大虫吃小虫" (sâu lớn ăn sâu bé; kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu)... Như vậy, thông qua các tục ngữ có yếu tố chỉ động vật, người Hán từ xa xưa đã phản ánh chân thực số phận của những người cùng khổ, thấp cổ bé họng. Họ bị áp bức, bóc lột, chịu nhiều bất công trong xã hội cũ. Qua đó, vạch trần, phơi bày bộ mặt tàn độc của bọn quan lại, cường quyền lúc bấy giờ.

Bên cạnh đó, những câu tục ngữ có nội dung biểu thị quan điểm, lối sống của xã hội xưa gồm 38 câu, chiếm tỉ lệ 36,2%. Nội dung này thể hiện cụ thể ở tư tưởng trọng nam khinh nữ, vai trò của nữ giới trong xã hội không được xem trọng "母鸡要能打鸣儿, 公鸡都得宰掉" (gà mái có thể cất tiếng gáy, gà trống đều phải chết; phụ nữ không giống đàn ông có thể xuất đầu lộ diện làm việc) hoặc "母马上不得阵" (ngựa cái không thể ra trận; nữ giới năng lực kém không làm được việc lớn); thể hiện cuộc sống cam chịu, phục tùng của người phụ nữ sau khi kết hôn "灶下的妻胯下的马, 任我骑来任我打" (người phụ nữ như ngựa dưới hông, người nào cưỡi chịu sự đánh đập của người đó; sau khi phụ nữ kết hôn trở thành nô lệ của nhà chồng, dù bị đánh đập cũng không được thể chống đối); quan niệm mê tín dị đoan "鸡狗不到头" (người tuổi Dậu và tuổi Tuất kết hôn không tốt, không thể đầu bạc răng long),...

Nội dung về tình cảm gia đình, quê hương đất nước trong tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật thân tộc gồm 22 câu, chiếm tỉ lệ 20%, đứng vị trí thứ ba trong nhóm nội dung này. Đó là tình yêu đối với nguồn cội, với nơi họ sinh ra và lớn lên "小鸟恋巢归树早" (chim nhỏ lưu luyến tổ bay về cây sớm; lưu luyến quê nhà), "雁飞千里也变亲" (chim nhạn bay ngàn dặm cũng nhớ tình thân; người luôn lưu luyến quê hương, yêu thương người thân); vai trò của các thành viên gia đình "兔子成亲, 还得山神爷把头点头呢" (thỏ thành thân còn phải được sự cho phép của thần núi; hôn nhân đại sự không thể một mình quyết định cần sự đồng ý của người liên quan); mong ước con cái thành đạt "望子成龙, 望女成凤" (mong con trai thành rồng, con gái thành phượng; mong muốn con cái đạt được thành tựu, xuất chúng hơn người),...

Và những câu tục ngữ có nội dung biểu thị phong tục tập quán của cộng đồng, dân tộc chỉ có 5 câu, chiếm tỉ lệ 4,8% thấp nhất trong nhóm nội dung này. Đó là nếp sống, nếp sinh hoạt của con người được hình thành từ lâu đời, được gìn giữ và lưu truyền từ đời này sang đời khác, như: "嫁鸡随鸡, 嫁狗随狗" (gả cho gà theo gà, gả cho chó theo chó; gả cho chồng thì phải theo chồng), hoặc thói quen ăn uống của con người "头伏饺子, 二伏面, 三伏煎饼卷鸡蛋" (theo tập tục cũ sơ phục ăn há cảo, nhị phục ăn mì sợi, tam phục ăn bánh rán trứng).

2.2.3. Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật biểu hiện quan niệm, đánh giá về con người

Khảo sát biểu hiện nội dung của những câu tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật, nội dung... Có số lượng các từ ngữ chỉ động vật biểu thị nhiều nhất với 1.831 câu tục ngữ, chiếm 70,3% trong tổng số 2.605 câu tục ngữ được khảo sát.

Bảng 10. Bảng thống kê quan niệm, đánh giá về con người được biểu hiện trong tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Quan niệm về con người	616	33,6
2	Thái độ và phán xét về con người trong lao động	185	10,1
3	Nhận xét, đánh giá về cách ứng xử, hoàn cảnh sống	488	26,7
4	Tính cách của con người	312	17
5	Khuyên răn	230	12,6
	Tổng	1.831	100

Từ bảng thống kê, phân loại trên, nội dung quan niệm về con người chiếm tỉ lệ cao nhất 33,6% với 616 câu tục ngữ, được thể hiện cụ thể ở các phương diện như: đề cao tính cá thể, bản ngã “爱打鱼的不捞虾, 爱养蚕人不种麻” (thích đánh cá thì không vớt tôm, thích nuôi tằm thì không trồng dâu; mỗi người đều có sở thích riêng), “成龙的上天, 成蛇的入地” (thành rồng bay lên trời, thành rắn chui xuống đất; mỗi người đều phát triển tương lai riêng, không liên quan nhau)...; đề cập đến bản chất của con người “哪只猫儿不吃腥” (có loài mèo nào không ăn đồ tanh; người đều tham tiền tài, sắc dục), “天下乌鸦一般黑” (quạ trên đời này đều đen như nhau; người xấu ở mọi nơi đều xấu như nhau) hoặc “是蛇一身凉, 是狼一身腥” (rắn một thân lạnh, sói cả thân tanh; người nào bản tính đó)...; đánh giá về năng lực của con người “吃肉的雀子, 才能满天飞” (chim tước ăn thịt mới có thể bay lên trời; ví người có bản lĩnh đi đến đâu cũng được hoan nghênh), “虎生以子拦路, 耗子一窠喂猫” (một con hổ có thể chắn đường, cả tổ chuột chỉ làm mồi cho mèo; người tài giỏi chỉ cần một người cũng có thể đảm trách việc, người vô năng dù nhiều cũng không làm được gì), “主帅出马, 一个顶俩” (chủ soái xuất mã, một người bằng hai; người lãnh đạo kinh nghiệm, có nhiều biện pháp giỏi, một người bằng hai người làm)...; phản ánh thói hư tật xấu của con người “把你身上的虱子往旁人身上捉” (bắt rận trên người này bỏ sang người bên cạnh; đẩy việc xui xẻo cho người khác), “耍弄这死猫上树” (trêu chọc mèo chết lên cây; lừa gạt người)...; sự thiệt thòi, thiếu may mắn của con người “把快煮熟的鸭子弄飞了” (làm bay mất con vịt sắp nấu chín; lợi ích sắp rơi vào tay lại bị mất đi), “鲜鱼没到口, 还闹得满身腥” (cá tươi chưa đến miệng cả người đã có mùi tanh; việc chưa làm xong bản thân đã chịu thiệt),...

Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật thể hiện tính cách của con người có số lượng câu khá lớn, gồm 312 câu, chiếm 17%. Tính cách của con người được thể hiện ở các phương diện như tính khí nóng nảy “不等虾红就要吃” (không chờ được tôm chín đã muốn ăn; tính cách vội vàng), “蛤蟆虽小, 肚皮里倒不小” (con ếch tuy nhỏ nhưng da bụng lại không nhỏ; tính tình nóng nảy); nhát gan, nhút nhát “白昼老鼠, 不敢见人” (ban ngày chuột không dám gặp người; nhát gan sợ người), độc ác, hung bạo “人面虎狼心” (mặt người tim hổ sói; miêu tả mặt người lòng dạ độc ác), “菩萨面, 蝎子心” (ngoài mặt như bồ tát, tâm địa loài bò cạp; ngoài mặt hiền lương nhưng tâm địa độc ác)...; tính cách kiên định “春蚕到死丝方尽” (tằm nhả tơ đến chết; không thay đổi tình cảm, hi sinh đến cuối cùng), “九牛二虎拉不动” (chín bò hai hổ kéo không nổi; thái độ kiên định, vững vàng của con người); dối trá, bịa đặt “王八吃柳条, 嘴能编” (rùa ăn liễu, miệng giả vờ; giả vờ lương thiện, dối trá), “老虎戴念珠, 假装善人” (hổ đeo tràng hạt, giả làm thiện nhân; giả nhân giả nghĩa)...; ngạo mạn, tự cao tự đại “老不死的骆驼架子大” (lạc đà già không chết giá lên cao; ngạo mạn, ra vẻ), “蚂蚁戴眼镜, 自觉着脸面不小” (kiến đeo kính, tự thấy mặt không nhỏ; tự cho mình giỏi)... Trong các nội dung chỉ tính cách của con người, những tính cách xấu của con người trong các

câu tục ngữ tiếng Hán có yếu tố động vật được phản ánh với số lượng lớn. Điều này cho thấy tác giả dân gian có cái nhìn thẳng, trực diện vào những điểm chưa tốt trong tính cách con người để vừa phê phán vừa muốn thông qua đó con người có ý thức sửa chữa để hoàn thiện nhân cách của bản thân.

Tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật thể hiện nội dung nhận xét, đánh giá về ứng xử, hoàn cảnh sống, ứng xử của con người gồm 488 câu chiếm tỉ lệ 26,7%. Nội dung này được thể diện ở phương diện như: ứng xử giữa con người với con người, ví dụ “狼肉贴不到狗身上” (thịt sói không dính lên được thân chó; hai bên mâu thuẫn không thể hòa hợp), “牦牛身上掉根, 相鱼身上去打片鳞” (thân bò rơi ra một cọng lông, như trên thân ra rơi ra một chiếc vảy; tổn hại không đáng kể)...; đánh giá hoàn cảnh sống “骑在老虎背上, 身不由己” (cưỡi trên lưng hổ, không tự làm chủ bản thân được; tình cảnh nguy hiểm, không có tự do), “鸡不叫, 狗不咬” (gà không kêu, chó không cắn; vùng đất rất yên tĩnh), “吃鸡要吃腿, 住屋要朝南” (ăn gà phải ăn chân, ở nhà phải nhà hướng nam; nơi ăn, ở tốt),...

Nội dung khuyên răn con người trong tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ động vật gồm 230 câu, chiếm tỉ lệ 12,6%. Những câu tục ngữ mang nội dung này là kết quả của sự quan sát, đúc rút kinh nghiệm của nhân dân lao động từ ứng xử, từ quan hệ giữa con người với con người để đưa ra lời khuyên. Đó là những châm ngôn sống, những quan niệm nhân sinh, ví dụ “马要识途, 人要知足” (ngựa phải biết đường, người biết vừa đủ), “人活名儿, 鸟活声儿” (người sống vì danh tiếng, chim sống vì tiếng hót; người sống trên đời cần tiếng tốt); “牵牛要牵牛鼻子” (dắt bò phải dắt mũi bò; làm việc phải nắm điểm mấu chốt), “人急办不了好事, 猫急逮不到耗子” (người vội vàng làm không được việc, mèo vội bắt không được chuột; làm việc phải thỏa đáng, không được vội vàng); “瘦狗莫踢, 病马莫欺” (chó gầy không đá, ngựa bệnh không tranh; không ức hiếp người yếu), “狮子老虎也护犊子” (sư tử hổ cũng bảo vệ con mình; con người cần phải che chở cho người thân), “人有养父之孝, 鹊有反哺之恩” (người có hiếu dưỡng cha mẹ, chim có ân tình chăm sóc mẹ cha; người phải báo đáp ơn cha mẹ dưỡng dục),...

Và nội dung thể hiện thái độ và sự đánh giá về con người trong lao động gồm 185 câu, chiếm tỉ lệ thấp nhất trong nhóm nội dung 10,1%. Chẳng hạn đánh giá thái độ làm việc không hiệu quả “龙多不治水, 鸡多不下蛋” (rồng nhiều không trị thủy, gà nhiều không đẻ trứng; người tuy đông nhưng không tận tụy, ý lại nhau, làm không được việc), “龙多靠, 龙少涝” (rồng nhiều dựa dẫm, rồng ít ngập úng; người nhiều nhưng không có trách nhiệm, ngược lại làm không tốt bằng ít người)...; sự đánh giá về con người trong công việc “扼着虎鼻子骑虎” (khắc mũi hổ cưỡi hổ; mạo hiểm làm việc gì đó),...

3. Kết luận

Những câu tục ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán thể hiện nội dung phong phú, đa dạng, phản ánh chân thực, sinh động tư tưởng, tình cảm, quan niệm, cách đánh giá, nhìn nhận cuộc sống của người lao động. Thông qua các từ ngữ chỉ động vật, tục ngữ tiếng Hán đã phác họa bức tranh đời sống của nhân dân lao động mà con người là nhân tố trung tâm với các mối quan hệ đời sống xã hội được thể hiện ở những khía cạnh: quan hệ gia đình, quan hệ quê hương xứ sở; thái độ ứng xử, cách đánh giá con người; kinh nghiệm của con người... Nhờ vậy, người đọc, người học hiểu hơn về đời sống tâm hồn, nét đặc trưng văn hóa của dân tộc được thể hiện trong tục ngữ tiếng Hán.

* Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2022.783.39.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Nờ (2009), "Dấu văn hóa - dân tộc qua chất liệu biểu trưng của tục ngữ người Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, tr.60-72.

Tiếng Trung

2. 徐宗才 (1999), *俗语*, 商务印书馆, 北京。
3. 徐宗才 (2004), *俗语词典*, 商务印书馆, 北京。
4. 黄丹 (2004), *英汉俚俗语的语言文化共性*, 西南民族大学学报。
5. 王勤 (1998), *俗语的构成和意义(俗语论之二)*, 湘潭大学学报, 哲学社会科学版。
6. 房玉清 (2001), *实用汉语语法*, 北京大学出版社, 北京。
7. 胡裕树 (1995), *现代汉语*, 河南大学出版社。
8. 沈玮 (2001), *论汉语俗语的文学图像*, 博士, 华东师范大学。
9. 肖莉, 琳钰婷 (2013), *俗语与中国人的婚恋观*, 福建论坛, 48-41 页。
10. 马小迪 (2020), *浅析汉语俗语中的家文化现象*, 武汉决策信息研究开发中心, 159-161 页。

Some content manifestations of Chinese proverbs with animal-indicating elements

Abstract: Proverbs are regarded as precious assets in the literary treasure of each nation, conveying human affections, thoughts, dreams, and aspirations, and being imbued with the culture and identity of each community. For foreign language learners, accessing proverbs has not been an easy task. Indeed, to comprehend and translate proverbs effectively, learners need to understand the culture of the country from which the proverbs originated. Digging into the treasure of proverbs of the Chinese people, we find that proverbs with animal elements account for a significant proportion. They reflect the cultural characteristics, customs, and life experiences of the Chinese community.

Key words: Animal-indicating elements; Chinese proverbs; Chinese proverb contents; cultural-linguistic characteristics; proverbs.